

UBND QUẬN TÂN BÌNH
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 46 /TB-TCKH

Tân Bình, ngày 15 tháng 3 năm 2023

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022

Đơn vị được thông báo : TRƯỜNG MẦM NON 7

Mã chương : C622 - LOẠI 070 - KHOẢN 071

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ số liệu báo cáo quyết toán ngân sách năm 2021 của **Trường Mầm Non 7** và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 03 tháng 3 năm 2023 giữa Phòng Tài chính - Kế hoạch và **Trường Mầm Non 7**;

Phòng Tài chính - Kế hoạch quận Tân Bình thông báo Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản) của **Trường Mầm Non 7** như sau:

I/. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a. Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm	:	đồng
- Số phải nộp ngân sách nhà nước	:	đồng
- Số phí được khấu trừ, để lại	:	đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1a ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính)

b. Quyết toán chi ngân sách

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	:	779.783.734 đồng
- Dự toán được giao trong năm	:	4.066.708.000 đồng
trong đó:		
+ Dự toán giao đầu năm	:	3.443.868.000 đồng
+ Dự toán bổ sung trong năm	:	622.840.000 đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm	:	4.552.251.777 đồng
- Kinh phí quyết toán	:	4.552.251.777 đồng
- Kinh phí giảm trong năm (hủy, giảm dự toán)	:	102.022.647 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán, bao gồm:	:	192.217.310 đồng
+ Kinh phí đã nhận	:	đồng

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc : 192.217.310 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN : 650.000 đồng
 - Tổng số kinh phí đã nộp NSNN : 650.000 đồng
 - Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN : 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC).

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

a. Kinh phí hoạt động thường xuyên:

Trên cơ sở dự toán NSNN giao cho trường năm 2022, trường đã thực hiện nhiệm vụ chi các chế độ cho con người và chi hoạt động thường xuyên của ngành giáo dục.

Năm 2022 trường có số dự toán chuyển sang năm sau 192.217.310 đồng (bao gồm: nguồn 13 là 0 đồng, nguồn 14 là 192.217.310 đồng); có tiết kiệm chi hoạt động thường xuyên 163.314.710 đồng trong đó chi thu nhập tăng thêm 142.018.866 đồng, và trích lập quỹ đơn vị là 21.295.844 đồng.

b. Kinh phí hoạt động không thường xuyên:

Đvt: đồng

Stt	Nội dung	Dự toán (bao gồm kinh phí bổ sung)	Quyết toán	Quyết toán tăng, giảm so với dự toán	Nguyên nhân tăng, giảm
A	B	1	2	3=1-2	4
1	Phụ cấp hỗ trợ mầm non theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND và Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND của HĐND TPHCM	332.922.000	299.035.728	33.886.272	Hủy dự toán
2	Phụ cấp thu hút giáo viên mầm non theo Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND và Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND của HĐND TPHCM	246.700.000	242.600.000	4.100.000	Hủy dự toán

3	Phụ cấp thêm giờ	213.487.000	162.041.625	51.445.375	Hủy dự toán
4	Phòng chống dịch covid	5.215.000	5.214.000	1.000	Hủy dự toán
5	Mua sắm tài sản	42.000.000	40.500.000	1.500.000	Hủy dự toán
6	Khám sức khỏe học sinh	4.250.000	2.160.000	2.090.000	Hủy dự toán
7	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	72.840.000	63.840.000	9.000.000	Hủy dự toán
8	Tăng thu nhập theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND của HĐND TPHCM	620.770.000	428.552.690	192.217.310	Chuyển nguồn năm sau
	Cộng	1.538.184.000	1.243.944.043	294.239.957	

Ghi chú: dự toán bao gồm giao đầu năm và điều chỉnh, bổ sung trong năm.

c. Các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách: (không có)

d. Thuyết minh khác:

*** Tình hình thực hiện nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2022 từ nguồn thu hoạt động dịch vụ:**

- Nguồn cải cách tiền lương năm 2021 chuyển sang	:	806.487.111 đồng
+ Nguồn ngân sách	:	769.735.111 đồng
+ Nguồn dịch vụ	:	36.752.000 đồng
- Nguồn cải cách tiền lương trích lập trong năm 2022	:	704.146.000 đồng
+ Nguồn ngân sách	:	640.130.000 đồng
+ Nguồn dịch vụ	:	64.016.000 đồng
- Kinh phí chi trong năm 2022	:	1.254.399.801 đồng
➤ Trả TNTT theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	:	1.254.399.801 đồng
+ Nguồn ngân sách	:	1.217.647.801 đồng
+ Nguồn dịch vụ	:	36.752.000 đồng
- Nguồn CCTL còn thừa chuyển sang năm 2023	:	256.233.310 đồng
+ Nguồn ngân sách	:	192.217.310 đồng
+ Nguồn dịch vụ	:	64.016.000 đồng

*** Các khoản nợ còn phải thu/ phải trả còn tồn đọng sau thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách:**

- Doanh thu nhận được (số dư bên Có TK 3383) số tiền: 36.067.879 đồng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (số dư Có TK 3334) phải nộp năm 2022 là: 9.778.220 đồng.
- Thu hộ chi hộ phải trả (số dư bên Có TK 3381) số tiền: 195.617.757 đồng

*** Chế độ phụ cấp đặc thù: hỗ trợ mầm non theo Nghị quyết 01 và chính sách thu hút giáo viên mầm non theo Nghị quyết 04:**

Đơn vị chi Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND và Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND của HĐND TPHCM về hỗ trợ giáo dục mầm non thành phố Hồ Chí Minh: 12 tháng (trên cơ sở hệ số lương ngạch bậc + hệ số phụ cấp chức vụ + hệ số phụ cấp thâm niên vượt khung, không bao gồm phụ cấp ưu đãi và phụ cấp thâm niên nhà giáo)

Đơn vị chi Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND và Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về chính sách thu hút giáo viên mầm non như sau:

- + Hỗ trợ hàng tháng (650.000đ/ tháng): chi 9 tháng (tháng 01,02,3,4,5, 9,10,11,12)
- + Hỗ trợ bằng cấp: chi 12 tháng

*** Về việc thực hiện thu nhập tăng thêm cho người được tuyển dụng vào làm việc theo chế độ hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ: không phát sinh.**

*** Về việc thực hiện thu nhập tăng thêm cho người được tuyển dụng vào viên chức đang thực hiện chế độ tập sự: không phát sinh**

*** Xem xét chọn mẫu ngẫu nhiên chứng từ một số nội dung:**

- Phiếu chi số 23 ngày 29/07/2022: chi hoàn trả tiền ăn cho PHHS số tiền: 21.350.000 đồng
- Giấy rút dự toán ngân sách nhà nước số 129/NS ngày 18/01/2023, thanh toán tiền hỗ trợ tăng thu nhập theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND, số tiền 20.039.904 đồng.

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 297.654.710 đồng, trong đó:
- Trích lập các Quỹ: 233.638.710 đồng.
- Cải cách tiền lương: 64.016.000 đồng.
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: (không có).

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1b ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính)

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

1.1 Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:

Đúng thời hạn theo kế hoạch xét duyệt quyết toán.

1.2 Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán:

- Thực hiện đầy đủ theo quy định.
- Số liệu báo cáo tài chính khớp đúng với các phụ lục đính kèm.

1.3. Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

*** Về việc mở, ghi chép, hạch toán trên sổ sách kế toán và hóa đơn chứng từ:**

Đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật và các cơ quan quản lý nhà nước về tính trung thực của các tài liệu, sổ sách kế toán đã xuất trình cho Tổ xét duyệt. Nếu sau này kiểm tra đối chiếu phát hiện có chênh lệch khác ngoài kết quả nêu trên thì đơn vị phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật. Đơn vị có mở, ghi chép, lưu giữ sổ sách kế toán theo quy định.

*** Về lập, phân bổ và giao dự toán:**

- Đúng thời hạn. Đầy đủ biểu mẫu theo quy định.

*** Về mua sắm, sửa chữa tài sản:**

- Số liệu báo cáo tài sản:

Stt	Nội dung	Báo cáo tài sản	Sổ kế toán	Chênh lệch	Nguyên nhân chênh lệch nếu có
I	Tài sản cố định				
1	Nguyên giá	54.180.730.230	54.180.730.230	-	-
2	Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	3.388.010.098	3.388.010.098	-	-
3	Giá trị còn lại	50.792.720.132	50.792.720.132	-	-
II	Công cụ dụng cụ (nguyên giá)	1.083.258.625	1.083.258.625	-	-

- Tăng tài sản và CCDC:

+ TSCĐ: 40.500.000 đồng

Trong đó: TSCĐ hữu hình khác: 40.500.000

+ CCDC: 0 đồng

+ Không phát sinh tăng nguyên giá nhà.

+ Trích hao mòn, khấu hao trong năm: 2.158.130.281 đồng, (Trong đó: trích khấu hao tài sản 300.000 đồng vào quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp)

- Giảm TS và CCDC: không có
- Tiền thanh lý sản trong năm: không có.

*** Về quản lý sử dụng tài sản:**

- Danh mục báo cáo đủ theo Công văn số 1595/TCKH ngày 27/12/2022 của Phòng Tài chính - Kế hoạch.

- Ngày nộp 09/01/2023 (hạn chót nộp báo cáo theo Công văn số 1595/TCKH ngày 27/12/2022 của Phòng Tài chính - Kế hoạch là ngày 10/01/2023).

*** Chế độ thu, nộp ngân sách nhà nước:**

Tổng hợp số liệu kê khai, nộp thuế của trường:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021: 2.329.012 đồng (Giấy nộp tiền ngày 07/04/2022)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022: 9.778.220 đồng (Ủy nhiệm chi số 01 ngày 04/1/2023; Giấy nộp tiền ngày 04/01/2023).

*** Chế độ chi tiêu:**

- Đơn vị có ban hành quy chế chi tiêu nội bộ.

- Đơn vị có biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt hàng tháng;

- Đơn vị có thực hiện công khai tài chính theo quy định.

*** Hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước:**

- Đơn vị hạch toán chương trình kế toán Imas, đơn vị hạch toán theo hình thức sổ Nhật ký chung

- Sổ sách kế toán: mở các loại sổ theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

1.4. Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính:

* Kết quả thực hiện các kiến nghị tại Thông báo xét duyệt Quyết toán năm 2021:

- Trường đã thực hiện báo cáo tại Công văn số 100/MN7 ngày 04 tháng 05 năm 2022 về việc báo cáo thực hiện kiến nghị tại Thông báo xét duyệt quyết toán năm 2021.

2. Kiến nghị của đại diện Phòng Tài chính - Kế hoạch:

2.1. Kiến nghị:

Theo dõi nguồn kinh phí CCTL còn thừa chuyển sang năm 2023 để tiếp tục chi theo chế độ quy định có số tiền là **256.233.310 đồng** (Nguồn CCTL trích từ nguồn thu dịch vụ: 64.016.000 đồng, nguồn CCTL từ NSNN: 192.217.310 đồng).

2.2. Một số lưu ý:

a. Lưu ý trong công tác quản lý, điều hành:

- Thực hiện công khai tài chính tại đơn vị và trên trang thông tin điện tử theo đúng quy định tại Khoản 2 Điều 3 Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 về ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

- Thực hiện việc ban hành Quyết định cử viên chức để hướng dẫn người tập sự theo đúng quy định tại Điều 22, Điều 23 Nghị định 115/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25 tháng 9 năm 2020 quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và thực hiện chi trả phụ cấp hướng dẫn tập sự cùng với thời điểm chi trả tiền lương hàng tháng theo đúng quy định tại Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc đối với cán bộ, công chức, viên chức.

- Thực hiện thu, chi tiền phải qua bộ phận tài vụ của nhà trường, không phân công cho giám thị, giáo viên thu tiền, chi tiền để tránh phát sinh sai sót và thực hiện đúng theo nội dung hướng dẫn tại phần 2 của Công văn 344/SGDĐT-KHTC ngày 11/02/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo về tổ chức thực hiện thu học phí và các khoản thu khác năm học 2021-2022 khi tổ chức dạy học trực tiếp tại các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

- Không để tồn quỹ tiền mặt cao tại quỹ đơn vị, thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt hàng tháng; quản lý khoản tiền tạm ứng tránh số dư tiền ứng tồn đọng nhiều và thời gian kéo dài.

- Đối với các khoản thu từ nguồn thu sự nghiệp đề nghị đơn vị thỏa thuận với từng phụ huynh học sinh theo đúng quy định.

- Thực hiện đúng quy định về kinh phí, nguồn thực hiện và thời điểm chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03/2018/NQ-HĐND đối với Hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của Chính Phủ tại Hướng dẫn tại số 05/HD-UBND ngày 15/7/2020 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình; Công văn 894/TCKH ngày 16/8/2022 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc hướng dẫn trình tự sử dụng nguồn kinh phí chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03/2018/NQ-HĐND ngày 16/3/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố (nhắc lại).

- Thực hiện nghiêm các kiến nghị của đoàn giám sát, thẩm tra quyết toán, kiểm tra, kiểm toán, thanh tra tài chính, Công văn số 1259/TCKH ngày 09/11/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc khắc phục các hạn chế, thiếu sót trong quá trình thanh tra, kiểm tra đã chỉ ra tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn quận; Công văn số 1399/TCKH ngày 15/11/2022 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc tổng hợp một số vấn đề cần lưu ý về hoạt động tài chính tại các trường 6 tháng đầu năm 2022.

- Nghiên cứu các văn bản hiện hành để thực hiện chi trả các chế độ, chính sách của người lao động đúng thời điểm theo quy định (chi trả chế độ bồi dưỡng cho giáo viên thể thao, chi trả phụ cấp hướng dẫn tập sự, ...).

- Đối với công tác mua sắm, sửa chữa, quản lý và sử dụng tài sản:

+ Về công tác lưu trữ hồ sơ xây dựng công trình: Đơn vị chủ động và tự chịu trách nhiệm về lưu trữ hồ sơ công trình (gồm có các Quyết định, hợp đồng, bảng dự toán, bảng quyết toán, biên bản, chứng từ,...) đầy đủ, cẩn thận.

+ Đối với các công trình trong Quyết định duyệt quyết toán dự án hoàn thành có ghi tăng tài sản, đề nghị đơn vị cập nhật, báo cáo ghi tăng tài sản theo đúng quy định.

+ Thực hiện theo chỉ đạo tại Công văn số 2666/UBND ngày 21/11/2022 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình về việc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu trong công tác quản lý, sử dụng và khai thác tài sản công trên địa bàn quận Tân Bình.

+ Thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 61/TCKKH ngày 18/01/2021 của Phòng Tài chính – Kế hoạch về việc hướng dẫn thẩm quyền, trình tự, thủ tục thanh lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

+ Thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 62/TCKKH ngày 18/01/2021 của Phòng Tài chính – Kế hoạch về việc hướng dẫn thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công và trình tự, thủ tục mua sắm duy trì hoạt động thường xuyên.

+ Thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 502/TCKH ngày 11 tháng 5 năm 2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc cơ quan, tổ chức, đơn vị mua sắm tài sản công nhằm duy trì hoạt động thường xuyên (hướng dẫn bổ sung).

b. Lưu ý chung:

- Tuân thủ đúng quy định tại Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ; Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 và Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ.

- Tổ chức theo dõi quản lý, sử dụng tài sản công đúng, đủ quy định hiện hành, tránh lãng phí thất thoát theo các văn bản quy phạm pháp luật như: Luật số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ; Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính. Xây dựng Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích sản xuất, kinh doanh, cho thuê, liên doanh liên kết đầy đủ, đúng quy định. Thực hiện nghĩa vụ thuế đối với ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành. Đối với các đơn vị chưa được phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết phải tiến hành nộp vào ngân sách nhà nước.

- Thực hiện tính hao mòn tài sản cố định (Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018), kiểm kê tài sản cố định hàng năm trước khi lập báo cáo tài chính năm, số liệu kiểm kê tài sản cố định phải khớp đúng với báo cáo tài chính về nguyên giá, số hao mòn, giá trị còn lại; trích khấu hao các tài sản phục vụ cho hoạt động dịch vụ, sản xuất kinh doanh theo đúng quy định. Cập nhật dữ liệu về tài sản cố định đầy đủ, kịp thời vào phần mềm quản lý tài sản của Cục quản lý Công sản – Bộ Tài chính, CV 12006/2018/BTC.

- Thực hiện việc mua sắm tài sản, trang thiết bị, hàng hóa, dịch vụ đúng quy trình, thẩm quyền, thủ tục quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 và Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 58/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính, Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng chính phủ, và các Quyết định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh,...

- Thực hiện việc công khai tài chính và nộp về Phòng Tài chính - Kế hoạch đúng theo quy định của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Công văn số 08/TCKH ngày 06/01/2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc hướng dẫn công khai tài chính.

- Lập báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán đúng thời gian, đầy đủ mẫu biểu quy định, số liệu báo cáo đảm bảo chính xác, đúng, đủ. Mở (hoặc in) sổ sách kế toán đầy đủ, quản lý và lưu trữ theo quy định; chứng từ kế toán phải đầy đủ, đảm bảo tính hợp pháp, hợp lệ, đúng niên độ kế toán hiện hành (như ngày, tháng, năm, nội dung, chữ ký, dấu kiểm soát trên chứng từ,...) và một số nội dung khác được nhà nước quy định liên quan đến chế độ, hoá đơn, chứng từ kế toán, thực hiện theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

- Đơn vị phải thường xuyên củng cố bộ máy kế toán, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên ngành tài chính kế toán và rà soát, bố trí người làm kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán) theo đúng tiêu chuẩn, điều kiện quy định của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015, Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 và Thông tư số 04/2018/TT-BNV ngày 27/3/2018 của Bộ Nội vụ (đơn vị chỉ có 01 người làm công tác kế toán, thì chỉ bổ nhiệm phụ trách kế toán, không bổ nhiệm kế toán trưởng).

- Phản ánh, hạch toán, theo dõi quản lý đầy đủ tất cả các nguồn thu, các khoản phải trả vào chứng từ, sổ sách, báo cáo tài chính của đơn vị. Đơn vị nghiên cứu và thực hiện theo Công văn số 18/TCKH ngày 06/01/2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc nộp thuế của các nguồn thu thỏa thuận tại các đơn vị giáo dục.

- Thanh toán, hạch toán, quyết toán đúng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như đúng nguồn kinh phí, đúng mục đích sử dụng, nội dung, định mức, tài khoản, mục lục ngân sách nhà nước.

- Thực hiện việc trích lập, quản lý sử dụng đúng, đủ nguồn thu để làm nguồn cải cách tiền lương.

- Các nội dung thu, chi phát sinh ngoài chế độ (nếu có), Hiệu trưởng đơn vị chịu trách nhiệm hoàn toàn tính hợp pháp, hợp lệ của các khoản thu, chi và chứng từ đi kèm./.

Nơi nhận:

- Trường Mầm non 7;
- Lãnh đạo Phòng TCKH;
- Lưu: VT, Linh.

mn



Trần Minh Vũ

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2022
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MẦM NON 7
 (Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số HG 170-TC/KH ngày 15/3 /2023)



DVT: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
1	Doanh thu	5.631.587.611
a	Từ NSNN cấp	5.631.587.611
b	Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
c	Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
2	Chi phí	5.467.972.901
a	Chi phí hoạt động	5.467.972.901
b	Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
c	Chi phí hoạt động thu phí	
3	Thặng dư/thâm hụt	163.614.710
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
1	Doanh thu	683.164.002
2	Chi phí	546.794.990
3	Thặng dư/thâm hụt	136.369.012
III	Hoạt động tài chính	
1	Doanh thu	147.963
2	Chi phí	147.963
3	Thặng dư/thâm hụt	
IV	Hoạt động khác	
1	Thu nhập khác	
2	Chi phí khác	
3	Thặng dư/thâm hụt	-
V	Chi phí thuế TNDN	2.329.012
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm	297.654.710
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
2	Phân phối cho các quỹ	233.638.710
3	Kinh phí cải cách tiền lương	64.016.000

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MẦM NON 7

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 46/TB.TCKH ngày 15/3/2022)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH

Đvt: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 070				Loại 130				Đơn vị trực thuộc
			Tổng loại 070	Khoản 071	Khoản ...	Khoản ...	Tổng loại 130	Khoản 139	Khoản ...	Khoản ...	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	Nguồn ngân sách nhà nước:	4.846.491.734	4.842.241.734	4.842.241.734			4.250.000	4.250.000			
I	Nguồn ngân sách trong nước	4.846.491.734	4.842.241.734	4.842.241.734			4.250.000	4.250.000			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	779.783.734	779.783.734	779.783.734			-	-			
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	779.783.734	779.783.734	779.783.734			-	-			
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-			-	-			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	779.783.734	779.783.734	779.783.734			-	-			
1.2	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	-	-	-			-	-			
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-			-	-			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-			-	-			
2	Dự toán được giao trong năm	4.066.708.000	4.062.458.000	4.062.458.000			4.250.000	4.250.000			
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.528.524.000	2.528.524.000	2.528.524.000			-	-			
	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	1.538.184.000	1.533.934.000	1.533.934.000			4.250.000	4.250.000			
3	Tổng số được sử dụng trong năm	4.846.491.734	4.842.241.734	4.842.241.734			4.250.000	4.250.000			
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.308.307.734	3.308.307.734	3.308.307.734			-	-			
	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	1.538.184.000	1.533.934.000	1.533.934.000			4.250.000	4.250.000			
4	Kinh phí thực nhận trong năm	4.552.251.777	4.550.091.777	4.550.091.777			2.160.000	2.160.000			
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.308.307.734	3.308.307.734	3.308.307.734			-	-			
	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	1.243.944.043	1.241.784.043	1.241.784.043			2.160.000	2.160.000			
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	4.552.251.777	4.550.091.777	4.550.091.777			2.160.000	2.160.000			
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.308.307.734	3.308.307.734	3.308.307.734			-	-			
	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	1.243.944.043	1.241.784.043	1.241.784.043			2.160.000	2.160.000			
6	VI. Kinh phí giảm trong năm	102.022.647	99.932.647	99.932.647			2.090.000	2.090.000			-
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-			-	-			
	- Đã nộp NSNN:	-	-	-			-	-			
	- Còn phải nộp NSNN:	-	-	-			-	-			
	- Dự toán bị hủy	-	-	-			-	-			
6.2	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	102.022.647	99.932.647	99.932.647			2.090.000	2.090.000			
	- Đã nộp NSNN:	-	-	-			-	-			
	- Còn phải nộp NSNN:	-	-	-			-	-			
	- Dự toán bị hủy	102.022.647	99.932.647	99.932.647			2.090.000	2.090.000			
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	192.217.310	192.217.310	192.217.310			-	-			-
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-			-	-			
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-			-	-			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-			-	-			
7.2	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	192.217.310	192.217.310	192.217.310			-	-			
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-			-	-			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	192.217.310	192.217.310	192.217.310			-	-			
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	-	-	-							
2	Dự toán được giao trong năm	-	-	-							
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm	-	-	-							
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	-	-	-							
	- Số đã ghi thu, ghi chi	-	-	-							
4	Kinh phí được sử dụng trong năm	-	-	-							
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	-	-	-							

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 070				Loại 130				Đơn vị trực thuộc
			Tổng loại 070	Khoản 071	Khoản ...	Khoản ...	Tổng loại 130	Khoản 139	Khoản ...	Khoản ...	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	-	-								
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-	-								
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	-	-								
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	-	-								
	- Số dư dự toán	-	-								
2	Dự toán được giao trong năm	-	-								
3	Tổng số được sử dụng trong năm	-	-								
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm	-	-								
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	-	-								
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	-	-								
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	-	-								
6	Kinh phí giảm trong năm	-	-								
	- Đã nộp NSNN	-	-								
	- Còn phải nộp NSNN	-	-								
	- Dự toán bị hủy	-	-								
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	-	-								
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	-	-								
	- Số dư dự toán	-	-								
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	-	-								
B	Nguồn phí được khấu trừ để lại	-	-								
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	-	-								
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-								
	chủ	-	-								
2	Dự toán được giao trong năm	-	-								
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-								
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-								
3	Số thu được trong năm	-	-								
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-								
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-								
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	-	-								
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-								
	chủ	-	-								
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	-	-								
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-								
	chủ	-	-								
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	-	-								
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-								
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-								
C	Nguồn hoạt động khác được để lại	-	-								
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	-	-								
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-								
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-								
2	Dự toán được giao trong năm	-	-								
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-								
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-								
3	Số thu được trong năm	-	-								
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-								
	chủ	-	-								
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	-	-								

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 070				Loại 130				Chi tiết từng đơn vị trực thuộc
			Tổng loại 070	Khoản 071	Khoản ...	Khoản ...	Tổng loại 130	Khoản 139	Khoản ...	Khoản ...	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-								
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-								
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	-	-								
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-								
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-								
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	-	-								
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-								
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-								

ĐA X.H.
PHÒNG
HÀNH-KẾ
T.H-T.P.H

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Đvt: đồng

Loại	Kho ản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số				Phí đượ c khá u trừ để lại	Ngu ồn hoạt độn g khá c đượ c để	Chi tiết từ n g đơn vị thuộ c
					Tổng số	Nguồn NSNN					
						Ngân sách trong nước	Việ n trợ	Vay nợ			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7
070	071			Tổng số:	4.552.251.777	4.552.251.777	-	-	-	-	-
			I	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	3.308.307.734	3.308.307.734	-	-	-	-	-
		6000		Tiền lương	1.119.422.082	1.119.422.082	-	-	-	-	-
			6001	Lương ngạch bậc theo QL được duyệt	1.119.422.082	1.119.422.082			-		
		6100		Phụ cấp lương	581.528.547	581.528.547	-	-	-		
			6101	Phụ cấp chức vụ	25.032.000	25.032.000			-		
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	374.280.866	374.280.866			-		
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo CV	1.788.000	1.788.000			-		
			6115	Phụ cấp thâm niên nghề	180.427.681	180.427.681			-		
		6200		Tiền thưởng	12.120.000	12.120.000			-		
			6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	12.120.000	12.120.000			-		
		6300		Các khoản đóng góp	311.986.857	311.986.857	-	-	-		
			6301	Bảo hiểm xã hội	231.854.316	231.854.316			-		
			6302	Bảo hiểm y tế	39.746.454	39.746.454			-		
			6303	Kinh phí công đoàn	27.137.270	27.137.270			-		
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	13.248.817	13.248.817			-		
		6400		Các khoản thanh toán khác cho CN	959.613.977	959.613.977			-		
			6404	Chi ch/lệch CNTT so với lương NBCV	142.018.866	142.018.866			-		
			6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	817.595.111	817.595.111			-		
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	75.429.860	75.429.860	-	-	-		
			6501	Thanh toán tiền điện	46.577.932	46.577.932			-		
			6502	Thanh toán tiền nước	17.875.728	17.875.728			-		
			6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	10.976.200	10.976.200			-		
		6550		Vật tư văn phòng	32.608.000	32.608.000			-		
			6551	Văn phòng phẩm	32.608.000	32.608.000			-		
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	893.697	893.697	-	-	-		
			6601	Cước phí điện thoại trong nước	461.697	461.697			-		
			6608	Sách, báo, tạp chí thư viện	432.000	432.000			-		
		6700		Công tác phí	12.000.000	12.000.000	-	-	-		
			6704	Khoản công tác phí	12.000.000	12.000.000			-		
		6750		Chi phí thuê mướn	40.400.000	40.400.000	-	-	-		
			6757	Thuê lao động trong nước	37.200.000	37.200.000			-		
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	3.200.000	3.200.000			-		
		6900		S/ch TX TSCĐ phục vụ công tác CM và duy tu , bảo dưỡng các CT CSHT	64.655.500	64.655.500	-	-	-		
			6905	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	7.884.200	7.884.200			-		
			6907	Nhà cửa	6.000.000	6.000.000			-		
			6912	Thiết bị tin học	22.120.000	22.120.000			-		
			6913	Máy photocopy	8.030.000	8.030.000			-		
			6949	Các TSCĐ và công trình HTCS khác	20.621.300	20.621.300			-		
		7000		Chi phí nghiệp vụ C/M của ngành GD	74.340.370	74.340.370	-	-	-		
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho CM	40.810.000	40.810.000			-		
			7049	Chi phí khác	33.530.370	33.530.370			-		
		7750		Chi khác	2.013.000	2.013.000	-	-	-		
			7757	Chi BHTS và phương tiện của các ĐVDT	2.013.000	2.013.000			-		
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu	21.295.844	21.295.844			-		

Loại	Kho ản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số				Phí đượ c khá c u trừ để lại	Ngu ồn hoạt độn g khá c đượ c để	Chi tiết tùn g đơn vị trực thuộ c
					Tổng số	Nguồn NSNN					
						Ngân sách trong nước	Việ n trợ	Vay nợ			
A	B	C	D	E	I	2	3	4	5	6	7
			7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp	20.000.000	20.000.000			-		
			7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị SN	1.295.844	1.295.844			-		
		II		Kinh phí không thường xuyên	1.243.944.043	1.243.944.043	-	-	-	-	-
		6200		Phụ cấp lương	703.677.353	703.677.353			-		
			6105	Phụ cấp làm đêm	162.041.625	162.041.625			-		
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	541.635.728	541.635.728					
		6400		Các khoản thanh toán khác cho CN	428.552.690	428.552.690					
			6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	428.552.690	428.552.690					
		6900		Mua sắm TS dùng cho công tác chuyên môn	40.500.000	40.500.000	-	-	-		
			6999	Tài sản và thiết bị khác	40.500.000	40.500.000			-		
				Chi phí nghiệp vụ C/M của ngành GD	7.374.000	7.374.000					
			7049	Chi khác	7.374.000	7.374.000					
		6550		Chi khác	63.840.000	63.840.000			-		
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	63.840.000	63.840.000			-		